

福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G16-149RW	款式說明: 男裝風衣 订单:1495 件	制表人: 阿草	日期: 2016/04/14	文件編號:
參考雷同款式: 同款 G15-207RW			照片 	
生產車縫時間: 5303	特車組時間: 774	總時間: 6077		
生產出數: 5.43	特車組出數: 37.2	IE 總出數: 4.74		

PPIC 主管:

阿草

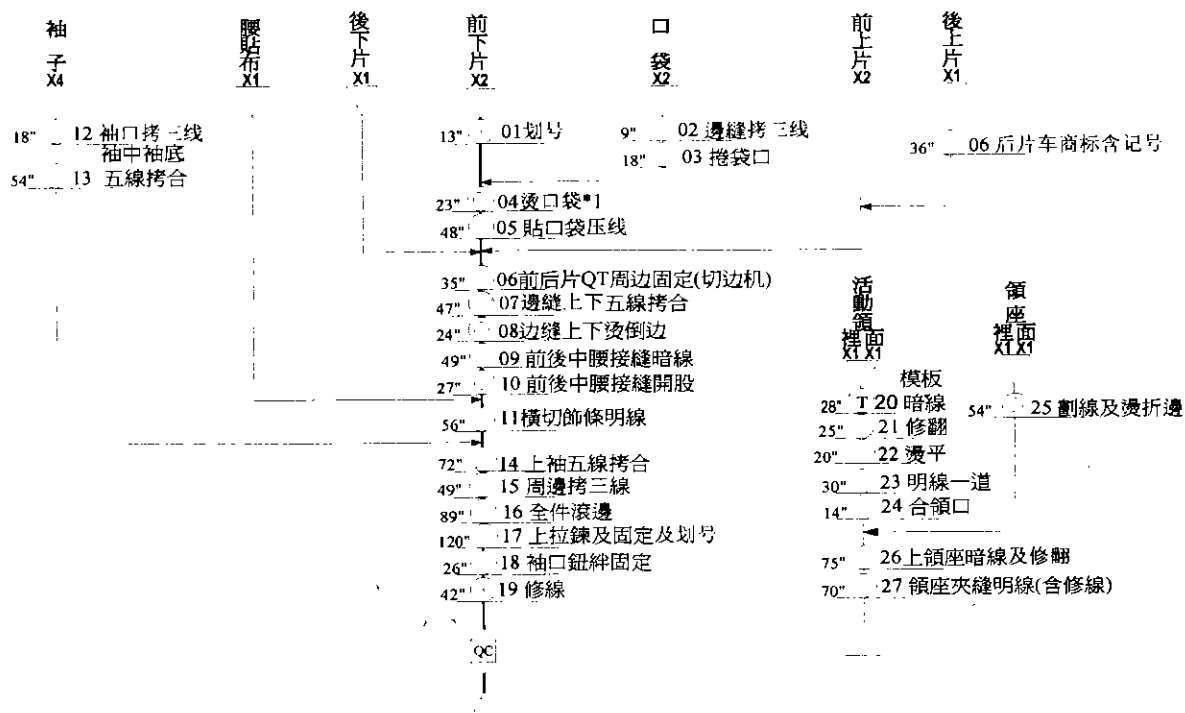
[illegible]

作業別	車縫(身)	専車(身)	車縫(掛)	専車(掛)
平車作業	2665		439	
雙針車作業	568			
特種車作業	318	703	222	
手縫作業	429		50	
手工作業	549	51	63	
合計工時(秒)	4529	754	774	
出數(件)	6,36	38.2	37.21	
身總合計工時(秒): 5283		掛總合計工時(秒): 774		
身總出數(件): 5.45		掛總出數(件): 37.21		
身掛 總合計工時(秒): 6057		身掛 總出數(件): 4.75		

PPIC USE

PPIC USE



G16-149WA 縫製 流程圖

作業別時間明細表

作業別	車縫(身)	專車(身)	車縫(掛)	專車(掛)
平車作業	2665		439	
雙針車作業	568			
特種車作業	318	703	222	
手縫作業	429		50	
手工作業	549	51	63	
合計工時(秒)	4529	754	774	
出數(件)	6.36	38.2	37.21	
身總合計工時(秒): 5283	掛總合計工時(秒): 774			
身總出數(件): 5.45	掛總出數(件): 37.21			
身掛 總合計工時(秒): 6057	身掛 總出數(件): 4.75			

PPIC USE

PPIC USE

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO. **G16-149R**

TAIPEI IE OUTPUT: **6.34**

DATE: **13/4/2016**

IE OUTPUT: **6.36 6.36**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配件及 其他
	前片、組合							
	Thân trước. Mẫu chính							
01	前片划号	SD thân trước	C	手工	42	348.6	686	
02	机开袋*2	Bổ túi bằng máy trước*2	B	专车	54	475.2	533	
02-1	前袋布拷三线*2	VS 3 chỉ lót túi*2	B	拷克	15	132.0	1920	
03	前开袋夹袋牌*2	Máy túi TT + tra cơi túi, can lót túi*2	A	平车	178	1,655.4	162	
04	袋底拷五线*2	VS 5 chỉ đít túi*2	B	拷克	45	396.0	640	
05	贴前披肩暗线*1	Dán đắp ngực TT*1	B	平车	25	220.0	1152	
06	边缝拷无线	VS 5 chỉ sườn	B	拷克	53	466.4	543	
07	边缝压明线1/16	Mí sườn 1/16	B	平车	43	378.4	670	
08	烫折前下摆	Là gấu TT	B	手烫	37	325.6	778	
09	车耳子面里*8	Máy đĩa eo*2, vai*2, tay*4, lót*2	B	平车	45	396.0	640	
10	车腰耳及腰带耳	Máy đĩa eo*2, đĩa đai	B	平车	17	149.6	1694	
11	钉腰耳含记号*2	Tra đĩa sườn*2, SD	B	平车	42	369.6	686	
12	上袖	Tra tay	A	平车	105	976.5	274	
13	袖隆剪牙口	Bấm vòng nách	C	手工	45	373.5	640	
14	袖隆明线上段	Điều vòng nách 2 kim	B	双针	86	756.8	335	
15	合门襟暗线暗线	Can chập nẹp đặc chủng	B	专车	105	924.0	274	
15-1	门襟车摆脚含修翻	Chặn gấu nẹp, sửa lộn	B	平车	40	352.0	720	
16	门襟切半边缝份及修翻门襟	Chém sửa lộn nẹp	B	平车	48	422.4	600	
17	门襟开股烫	Là êm nẹp	B	手烫	54	475.2	533	
18	上面领、合领圈	Tra cổ	A	平车	118	1,097.4	244	
19	合袖口及固定*6	Lồng lót gấu tay + ghim giăng *8	A	平车	132	1,227.6	218	
20	合门襟连领暗线	Lồng lót nẹp + cổ	A	平车	156	1,450.8	185	
21	修翻全件	Lộn áo	C	手工	35	290.5	823	
22	合后又暗明线	Lồng lót sê sau, mí	A	平车	82	762.6	351	
23	门襟双针明线	Điều nẹp 2 kim	A	双针	113	1,050.9	255	
24	拷下摆夹里明线含记号	Điều gập gấu + SD	A	平车	107	995.1	269	
25	门襟开锁眼记号*6	SD bổ khuy nẹp *6	C	专车	31	257.3	929	
26	门襟开锁眼*6	Bổ khuy nẹp, di bộ *6	C	专车	95	788.5	303	
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	90	747.0	320	
	前披肩*2	Đắp ngực TT*2						
A01	前披肩模板暗线	Can chập đắp ngực TT chính lót	B	专车	18	158.4	1600	
A02	修翻	Sửa lộn đắp ngực TT	C	手工	20	166.0	1440	
A03	烫平	Là đắp ngực TT	B	手烫	17	149.6	1694	
A04	前披肩双针明线	Điều đắp ngực TT 2 kim	B	双针	28	246.4	1029	
A05	前披肩开锁眼记号*1	SD bổ khuy nẹp *1	C	手工 专车	10	83.0	2880	
A06	袖口打锁眼*8	Bổ khuy nẹp, di bộ *1	C	专车	20	166.0	1440	
A07	前披肩面里固定	Ghim đắp ngực chính lót	B	平车	15	132.0	1920	
	袋牌*2	Cơi túi*2						
B01	烫折袋牌*2	Là gập nắp túi	B	手烫	17	149.6	1694	
B02	袋牌车两头含翻*2	Chặn 2 đầu cơi túi, sửa lộn	B	平车	30	264.0	960	
B03	双针明线	Điều cơi túi 2 kim	B	双针	34	299.2	847	
B04	车合口固定	Ghim miệng cơi túi	B	平车	8	70.4	3600	
	门牌*4	Cá vai*4						
C01	烫折边*4	Là gập cá vai*4	B	手烫	43	378.4	670	
C02	车两头	Chặn cá hai đầu	B	平车	40	352.0	720	
C03	修翻两头	Sửa lộn	C	手工	20	166.0	1440	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO. **G16-149R**

TAIPEI IE OUTPUT: **6.34**

DATE: **13/4/2016**

IE OUTPUT: **6.36 6.36**

Mã công đoạn	Tên công đoạn	Loại	Loại	Loại	Loại	Loại	Loại	Loại
C04	双针明线	Điều cá vai 2 kim	B		双针	65	572.0	443
C05	肩牌开眼记号*4	SD bố khuy cá cổ *4	C		手工专车	25	207.5	1152
C06	肩牌开眼含打结*4	Bố khuy cá cổ, di bộ *4	C		专车	46	381.8	626
	后披肩*2	Đáp ngực TS*2						
D01	后披肩烫折边	Là gấp đáp ngực TS	B		手烫	25	220.0	1152
D02	后披肩双针明线	Điều đáp ngực TS 2 kim	B		双针	30	264.0	960
D03	后披肩接缝暗线	Can lót đáp ngực TS	B		平车	32	281.6	900
	后片*2	Thân sau*2						
E01	后片划号*2	SD TS*2	C		手工	35	290.5	823
E02	后中暗线	Can chắp giữa sau	B		平车	38	334.4	758
E03	后中连后又明线	Điều giữa sau 2 kim	B		双针	30	264.0	960
E04	烫后中开股及后叉	Là giữa sau + sê sau	B		手烫	27	237.6	1067
E05	后叉车封口明线	Chặn sê sau	B		平车	24	211.2	1200
E06	固定里后披肩含划号	Ghim dán đáp ngực lót TS, sd	B		平车	38	334.4	758
E07	贴后披肩暗线	Dán ghim đáp ngực TS vào thân	B		平车	42	369.6	686
	袖带*2	Đai tay*2						
F01	烫袖带*2	Là cá tay*2	B		专车	13	114.4	2215
F02	袖带暗线*2含划号	Chặn đai tay 2 đầu, sửa lộn, sd	B		平车	42	369.6	686
F03	袖带明线	Mí đai tay*2	B		平车	76	668.8	379
F04	袖带打鸡眼记号*4*2	Di bộ đai tay*4*2	C		专车	60	498.0	480
F05	装钉袖带及固定	Luồn khuy đai tay, chặn đai	B		平车	42	369.6	686
F06	袖带记号*2	SD đai tay*2	C		手工	6	49.8	4800
	袖子*4	Tay*4						
G01	袖片划号*4	SD tay*4	C		手工	36	298.8	800
G02	肩连袖中暗线	Can chắp vai, sống tay	B		平车	52	457.6	554
G03	肩连袖中双针明线	Điều vai, sống tay 2 kim	B		双针	48	422.4	600
G04	烫肩连袖口及袖口	Là vai, sống tay gấp gấu tay	B		手烫	35	308.0	823
G05	贴耳子记号*4,肩耳*2	SD tra đĩa*4 tay, vai*2	C		手工	36	298.8	800
G06	袖口钉耳子*4,肩耳*2	Ghim đĩa*4, ghim đĩa vai*2, cắt đĩa	B		平车	72	633.6	400
G07	袖口穿袖带*2	Luồn đai tay*2	C		手工	16	132.8	1800
G08	袖底暗线	Quây tròn tay	B		平车	41	360.8	702
G09	袖底缝开股	Là quây tròn tay	B		手烫	26	228.8	1108
	舌牌*1	Cá cổ*1						
H01	模板暗线	Can chắp cá sau (bia mẫu)	B		专车	16	140.8	1800
H02	修翻	Sửa lộn cá sau	C		手工	25	207.5	1152
H03	袋条明线*2	Điều cá sau 2 kim	B		双针	26	228.8	1108
H04	舌牌开眼记号*1	SD bố khuy cá cổ *1	C		手工专车	16	132.8	1800
H05	袖口打鸡眼*8	Bố khuy cá cổ, di bộ *1	C		专车	20	166.0	1440
	领子*2	Cổ*2						
I01	贴领牌记号*1	SD vị trí cá cổ*1	C		手工	6	49.8	4800
I02	领子模板暗线	Can chắp cổ bia mẫu	B		专车	28	246.4	1029
I03	修翻	Sửa lộn cổ	C		手工	18	149.4	1600
I04	烫领子	Là sống cổ	B		手烫	17	149.6	1694
I05	贴舌牌暗线*1	Dán điều cá cổ*1	B		平车	16	140.8	1800
I06	领子明线	Điều sống cổ	B		双针	25	220.0	1152
I07	切修领子,合领口	Chém ghim miệng cổ	C		平车	10	83.0	2880

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO. **G16-149R**

TAIPEI IE OUTPUT: **6.34**

DATE: **13/4/2016**

IE OUTPUT: **6.36** **6.36**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配件及 其他
I08	領座划号*2	SD chân cổ*2	C	手工	15	124.5	1920	
I09	夾領座暗線	Tra chân cổ	a	平車	54	502.2	533	
I10	修翻領座	Sửa lộn chân cổ	C	手工	15	124.5	1920	
I11	領座明線	Mí chân cổ	B	平車	40	352.0	720	
I12	合領座口挂衣耳固定尺碼標	Ghim miệng chân cổ, ghim mác trên	B	平車	25	220.0	1152	
	活動領面里	Cổ dôi*2						
J01	領子模板暗線	Can chắp cổ bìa mẫu	B	專車	28	246.4	1029	
J02	修翻	Sửa lộn cổ	C	手工	25	207.5	1152	
J03	燙領子	Là sống cổ	B	手燙	20	176.0	1440	
J04	領子明線	Điều sống cổ	B	平車	30	264.0	960	
J05	合領口	Ghim miệng cổ	B	平車	14	123.2	2057	
J06	領座划号*2及燙折边	SD chân cổ*2, là gấp	C	手工	20	166.0	1440	
J07	領座燙折边*2	Là gấp chân cổ 1 bên*2	B	手燙	34	299.2	847	
J08	領座暗線	Tra chân cổ	B	平車	60	528.0	480	
J09	修翻領座	Sửa lộn chân cổ	C	手工	15	124.5	1920	
J10	領座壓明線	Mí chân cổ	B	平車	70	616.0	411	
	挂面,后領貼	Đáp nẹp, đáp cổ						
K01	挂面燙划号	SD bổ túi đáp nẹp	C	手工	12	99.6	2400	
K02	挂面机开袋	Bổ túi đáp nẹp bằng máy	B	平車	27	237.6	1067	
K03	车挂面袋接袋布车袋底暗線	May túi đáp nẹp hoàn chỉnh	A	平車	95	883.5	303	
K04	袋底三線拷合	VS 3 chỉ đáy túi đáp nẹp*1	B	平車	15	132.0	1920	
K05	接后領貼暗線*1	Can chắp đáp cổ*1	B	專車	32	281.6	900	
K06	接内挂面貼暗線*2	Can chắp đáp nẹp*2	B	專車	84	739.2	343	
K07	挂面貼,后領貼切半邊縫	Chém sửa lộn đáp nẹp, cổ	C	平車	37	307.1	778	
K08	挂面接后領貼*4	Can chắp đáp nẹp vào đáp cổ*4	B	平車	58	510.4	497	
K09	燙挂面及后領貼	Là rẽ đáp nẹp, đáp cổ	B	手燙	42	369.6	686	
K10	挂面貼連領貼壓明線	Mí đáp nẹp, đáp cổ	B	平車	57	501.6	505	
K11	挂面車商標*1	May mác đáp nẹp*1	B	平車	27	237.6	1067	
K12	挂面連領固定拉鏈	Tra khóa đáp nẹp	A	平車	99	920.7	291	
	里布	Lót						
L01	里邊縫,后中拷五線	VS 5 chỉ sườn, giữa TS lót	B	拷克	46	404.8	626	
L02	里袖切開,袖底拷五線	VS 5 chỉ sống tay, bụng tay lót	B	拷克	44	387.2	655	
L03	里上袖拷五線	VS 5 chỉ tra tay lót	B	拷克	68	598.4	424	
L04	里周邊,袖口拷三線	VS 3 chỉ xung quanh lót	B	拷克	47	413.6	613	
L05	挂里門襟連后領貼暗線	Điều gấu lót + ghim đĩa lót*2	B	平車	66	580.8	436	
L06	燙里布	Là lót	B	手燙	30	264.0	960	
	腰帶,小腰帶	Đai eo						
M01	燙小腰帶*2	Là đai eo nhỏ*2	B	手燙	5	44.0	5760	
M02	小腰帶壓明線*1	Mí đai eo nhỏ	B	平車	42	369.6	686	
M03	腰帶燙折兩邊*1(機器)	Điều gấp đai eo to 2 bên*1	B	專車	17	149.6	1694	
M04	腰帶車夾角暗線	Chặn đầu đai + sửa lộn	B	平車	32	281.6	900	
M05	腰帶雙針明線	Điều đai eo 2 kim	B	雙針	83	730.4	347	
M06	腰帶釘扣記号*2	SD đính cúc đai eo*2	C	手工	17	141.1	1694	
M07	裝定腰圍	Luồn đai khuy, chặn	B	平車	40	352.0	720	
M08	腰帶固定腰耳及壓線	Mí đĩa eo, chặn	B	平車	21	184.8	1371	
M09	腰帶開雞眼*7	Di bỏ đai eo *7	C	專車	36	298.8	800	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO. **G16-149R**

TAIPEI IE OUTPUT: **6.34**

DATE: **13/4/2016**

IE OUTPUT: **6.36** **6.36**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配件及 其他
	TOTAL				5283	46632	5.45	
	作業別 Công đoạn			車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn			
	平車作業 Máy thường			2665				35
	雙針車作業 2 kim			568				8
	特種車作業 Đặc chủng			318	703			4
	手挽作業 Là			429				6
	手工作業 Cổ tay			549	51			7
	合計工時(秒) Tổng thời			4529	754			60
	出數(件) (SLCN)			6.36	38.2			
	總合計工時(秒) Tổng cộng			5283		總出數: Tổng LSCN	5.45	

製表人: 阿草

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NC **G16-149W**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **13/4/2016**

VN IE OUTPUT: **37.2 37.2**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配件及 其他
01	前片畫號	SD TT	C		手工	13	107.9	2215	
02	口袋毛边连袖口拷三线*1(左边)	VS 3 chỉ túi *1(bên trái) + gấu tay	B		平车	27	237.6	1067	
03	卷口袋线*1(左边)	Điều miệng túi*1(bên trái)	B		平车	18	158.4	1600	9"*2
04	烫口袋*1(左边)	Là túi TT*1	B		手烫	23	202.4	1252	
05	贴口袋*1(左边)	Dán túi TT*1(bên trái)	B		平车	48	422.4	600	
06	后片车商标含划号*1	May mác lót*1, SD	B		平车	36	316.8	800	
07	前后棉片固定	Ghim bông TT, TS	B		平车	0	-	#DIV/0!	
08	边缝上五线拷合	VS 5 chỉ sườn trên	B		拷克	20	176.0	1440	
08-1	边缝下五线拷合	VS 5 chỉ sườn dưới	B		拷克	27	237.6	1067	
09	边缝烫倒边	Là lật sườn	B		手烫	0	-	#DIV/0!	
10	前后中腰暗线	Cán chắp eo TT, TS	B		平车	49	431.2	588	
11	前后中腰开股烫	Là rẽ eo TT, TS	B		手烫	27	237.6	1067	
12	贴前后中腰贴布	Mí ốp eo TT, TS	B		平车	56	492.8	514	
13	肩连袖切开袖底缝五线拷合	VS 5 chỉ vai, sống tay, tròn tay	B		拷克	54	475.2	533	
14	上袖拷五线	VS 5 chỉ tra tay	B		拷克	72	633.6	400	
15	周边拷三线	VS 3 chỉ xung quanh	B		拷克	49	431.2	588	
16	全件滚边含袖口	Cuốn viền xung quanh	B		平车	52	457.6	554	
17	袖口车滚边	Cuốn viền gấu tay	B		平车	37	325.6	778	
18	拉链划号	SD khoá	C		手工	8	66.4	3600	
19	上拉链及固定	Trà khoá + ghim	A		平车	90	837.0	320	
20	袖口纽扣固定*2	Ghim dây khuy gấu tay*2	B		平车	26	228.8	1108	
XZ	修线	Cắt chỉ	C		手工	42	348.6	686	
	TOTAL					774	6825	37.21	

作业別 Công đoạn	车缝(秒) Chuyên may	穿车(秒) Chuyên môn		
平车作业 Máy thường	439			
双针车作业 2 kim				
特種车作业 Đặc chủng	222			
手烫作业 Là	50			
手工作业 Cố tay	63			
合計工数(秒) Tổng thời	774	0		
出数(件) (SLCN)	37.21	#DIV/0!		
合計工数(秒) Tổng cộng	774		总出数: Tổng LSCN	37.21

製表人 Người lập bảng: 阿草